

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN,
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 76/2024/DS-ST
Ngày 22 – 4 – 2024
V/v tranh chấp HĐ vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Lâm Hoài Ân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Trọn

2. Ông Trần Văn Giang

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Bảo Trân – Là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2024/TLST-DS, ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Bé M, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp Rạch L, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn L; Địa chỉ: ấp Trống V, xã P, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, bà Lê Thị Bé Mi (nguyên đơn) trình bày:

Vào ngày 04/5/2015 (nhằm ngày 16/3/2015 âm lịch), ông Lê Văn ực có vay của bà số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Khi vay, ông L có viết biên nhận nhưng từ khi vay cho đến nay, bà đã đòi nhiều lần nhưng ông L không trả vốn và lãi cho bà. Nay bà M yêu cầu Tòa án buộc ông L trả một lần cho bà số tiền vốn vay là 10.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 04/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 08 năm 11 tháng 18 ngày, tính tròn 08 năm 11 tháng theo mức lãi suất 20%/năm với số tiền là 17.833.000 đồng, tổng hai khoản là 27.833.000 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng). Ngoài ra, bà M không yêu cầu thêm khoản nào khác.

Đối với ông Lê Văn L (bị đơn), Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cùng các văn bản tố tụng và triệu tập nhiều lần nhưng ông L không đến Toà cũng không gửi văn bản để nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng, bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lý do nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[2] Tranh chấp giữa nguyên và bị đơn được xác định là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tiền. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn nên giữa các đương sự xảy ra tranh chấp.

[3] Xét nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng tuy bị đơn đã được triệu tập họp lệ, song vẫn vắng mặt không rõ lý do và trong thời gian giải quyết vụ án, bị đơn không đến Tòa, không gửi văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như lời trình bày của nguyên đơn nhưng căn cứ vào biên nhận ngày 04/5/2015 (nhằm ngày 16/3/2015 âm lịch) do bị đơn viết và ký tên cùng với lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thể hiện việc bị đơn có vay và hiện còn nợ nguyên đơn số tiền vốn vay 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đến nay chưa trả là sự thật nên không phải chứng minh.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi, do bị đơn vắng mặt và không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh có hay không việc thỏa thuận mức lãi suất phải trả, việc trả tiền vốn, tiền lãi cho nguyên đơn là tự từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình nên lời trình bày của nguyên đơn được chấp nhận, cũng chính việc bị đơn không trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 04/5/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 20%/năm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Mặc dù, thời gian tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/4/2024) là 08 năm 11 tháng 18 ngày nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi 08 năm 11 tháng - Đây là ý chí tự nguyện, quyền tự định đoạt của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: $(08 \text{ năm } 11 \text{ tháng} \times 10.000.000 \text{ đồng}) \times 20\%/\text{năm} = 17.833.000 \text{ đồng}$ (mười bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

[5] Với nhận định tại các đoạn [2], [3] và [4] nêu trên, cần buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tổng số tiền vốn và lãi là 27.833.000 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng) là phù hợp.

[6] Về thời gian thanh toán, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả một lần hết số tiền nợ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc thanh toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bị đơn phải chịu. Nguyên đơn không phải chịu, số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp được trả lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào các Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Bé M.

Buộc ông Lê Văn L trả cho bà Lê Thị Bé M tổng các khoản với số tiền là 27.833.000 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Lê Thị Bé M có đơn yêu cầu thi hành án, ông Lê Văn L không tự nguyện thi hành xong thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn L phải chịu số tiền 1.391.000 đồng (một triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng, chưa nộp).

Bà Lê Thị Bé M không phải chịu. Ngày 28/02/2024, bà M đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 688.000 đồng (sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003244 được trả lại toàn bộ cho bà M.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Lâm Hoài Ân